

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm, ngày 10 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm, ngày 10 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm, ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu, ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông: Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm, ngày 01 tháng 11 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hồng Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm, ngày 13 tháng 06 năm 2017)
Ông: Vũ Xuân Sắc	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Ngọc Lanh	Trưởng ban
Ông: Đỗ Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Tổng Công ty 36 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.002.443.136.359	4.796.806.695.850
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	264.211.263.109	451.545.031.271
111	1. Tiền		264.211.263.109	451.545.031.271
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.880.039.602.439	2.089.113.545.977
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.007.930.910.943	1.253.528.959.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	303.150.620.025	406.287.177.863
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	570.680.970.471	431.020.307.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.722.899.000)	(1.722.899.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.623.529.939.041	2.044.794.889.870
141	1. Hàng tồn kho		1.623.529.939.041	2.044.794.889.870
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		234.662.331.770	211.353.228.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14.495.538.688	10.054.914.273
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		162.353.545.212	2.061.565.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	57.813.247.870	199.236.748.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.096.032.667.244	1.960.859.726.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		782.092.657.560	764.245.191.967
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	782.092.657.560	764.245.191.967
220	II. Tài sản cố định		365.705.770.883	233.706.389.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	334.112.229.403	233.441.197.352
222	- Nguyên giá		708.600.119.683	617.710.214.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(374.487.890.280)	(384.269.017.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.593.541.480	265.192.511
228	- Nguyên giá		31.873.435.374	488.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.893.894)	(223.107.489)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	350.000.000.000	350.000.000.000
231	- Nguyên giá		350.000.000.000	350.000.000.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	110.118.653.946	102.852.694.025
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		110.118.653.946	102.852.694.025
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	458.983.552.953	405.523.552.953
251	1. Đầu tư vào công ty con		300.322.655.327	269.222.655.327
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158.660.897.626	136.300.897.626
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.132.031.902	104.531.897.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.886.044.205	98.315.233.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.245.987.697	6.216.663.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.098.475.803.603	6.757.666.421.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.064.314.157.037	6.284.984.341.825
310	I. Nợ ngắn hạn		3.431.160.177.249	4.791.586.632.606
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.587.303.037.758	1.481.102.833.925
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.011.623.867.607	1.723.612.428.742
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.711.241.090	23.190.786.093
314	4. Phải trả người lao động		11.462.013.491	37.483.693.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	19.080.945.592	38.703.486.376
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.750.000.000	3.750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	213.547.633.213	339.684.838.830
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	565.662.612.845	1.143.171.239.365
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.825.653	887.325.653
330	II. Nợ dài hạn		1.633.153.979.788	1.493.397.709.219
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	120.437.019.458
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	762.874.796.437	521.917.549.378
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	870.279.183.351	851.043.140.383
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.034.161.646.566	472.682.080.068
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.033.915.385.010	467.182.395.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		936.000.000.000	430.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		936.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		941.932.986	941.932.986
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.907.392.777	1.907.392.777
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.066.059.247	34.333.069.982
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.704.069.982	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		82.361.989.265	34.333.069.982
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		246.261.556	5.499.684.323
431	1. Nguồn kinh phí		246.261.556	5.499.684.323
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.098.475.803.603	6.757.666.421.893

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.452.364.281.688	2.327.526.113.645
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.452.364.281.688	2.327.526.113.645
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.214.177.988.451	2.226.296.858.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.186.293.237	101.229.254.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	107.227.187.906	60.455.050.706
22	7. Chi phí tài chính	26	133.590.238.225	87.532.977.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		133.590.238.225	87.532.977.821
25	8. Chi phí bán hàng	27	62.975.992.815	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	69.579.032.129	39.140.935.097
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.268.217.974	35.010.392.648
31	11. Thu nhập khác	29	25.324.443.903	14.172.362.126
32	12. Chi phí khác	30	-	1.084.885.651
40	13. Lợi nhuận khác		25.324.443.903	13.087.476.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.592.661.877	48.097.869.123
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22.737.177.283	10.518.829.708
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.245.987.697)	(884.853.885)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.101.472.291</u>	<u>38.463.893.300</u>

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		104.592.661.877	48.097.869.123
	2. Điều chỉnh cho các khoản		66.477.646.960	57.242.505.562
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.205.965.184	28.441.679.447
03	- Các khoản dự phòng		1.260.649.902	1.722.899.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(107.579.206.351)	(60.455.050.706)
06	- Chi phí lãi vay		133.590.238.225	87.532.977.821
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.070.308.837	105.340.374.685
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		171.839.549.874	(314.330.216.433)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		421.264.950.829	(217.907.045.302)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(664.258.182.386)	656.917.141.259
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		65.988.564.878	(61.735.815.570)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(131.160.822.134)	(87.532.977.821)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.220.848.487)	(8.571.797.095)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.812.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.861.405.793)	(155.589.959.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.662.115.618	(81.598.295.591)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(183.896.997.505)	(409.355.579.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.839.272.728	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.460.000.000)	(29.920.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.423.424.549	60.679.050.706
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(125.094.300.228)	(378.596.528.946)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		506.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.315.464.837.747	1.187.777.923.959
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.873.737.421.299)	(818.502.300.536)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.629.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(73.901.583.552)	369.275.623.423
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(187.333.768.162)	(90.919.201.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		451.545.031.271	542.464.232.385
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	264.211.263.109	451.545.031.271

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 936.000.000.000 đồng; Tương đương 93.600.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
 - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
 - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
 - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Tổng Công ty (tiếp):

- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện siết chặt các công tác về quản lý chi phí, giao khoán công trình, cắt giảm nhân sự, nâng cao năng suất lao động nhằm tăng hiệu quả kinh doanh đáp ứng hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.
- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần 36.62 theo Quyết định số 01a/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty với tỷ lệ góp vốn là 30.000.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần 36.62.
- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH 36HOME theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2017 của HĐQT Tổng Công ty 36-CTCP với số vốn góp là 1.100.000.000 đồng, tương đương 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH 36HOME.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Tổng Công ty 36-CTCP số 07b/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2017 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết ĐHCĐ bắt thường số 02/2016/NQ-ĐHCĐ36 ngày 30/11/2016. Số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công là 50.600.000 cổ phiếu; Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu. Vốn điều lệ Công ty tăng từ 430.000.000.000 đồng lên 936.000.000.000 đồng. Việc phát hành và nộp tiền mua cổ phần đã hoàn thành trong năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Xây lắp công trình, Dự án bất động sản
Công ty 36.30 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.32 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.62 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.63 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Nghệ An	Xây lắp công trình
Công ty 36.64 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.65 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.66 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.67 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.68 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.69 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.72 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.97 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Chi nhánh Lào	Hà Nội	Xây lắp công trình
Trung tâm Bom mìn 20	Hà Nội	Xây lắp công trình, rà phá bom mìn
Ban Quản lý dự án Bất động sản	Hà Nội	Điều hành, quản lý các dự án BDS
Ban Bất động sản 6-8 Chùa Bộc	Hà Nội	Điều hành, quản lý dự án 6-8 Chùa Bộc
Ban điều hành 36.25	Hà Nội	Xây lắp công trình

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Kỳ này: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi theo ước tính mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	9.105.192.766	4.099.269.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	255.106.070.343	447.445.761.329
	<u>264.211.263.109</u>	<u>451.545.031.271</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	300.322.655.327	-	269.222.655.327	-
- Công ty TNHH BOT 36.71	269.222.655.327	-	269.222.655.327	-
- Công ty Cổ phần 36.62	30.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH 36 HOME	1.100.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	158.660.897.626	-	136.300.897.626	-
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	-	9.060.897.626	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hòa Bình	149.600.000.000	-	127.240.000.000	-
	458.983.552.953	-	405.523.552.953	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71 ⁽¹⁾	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 19
Công ty Cổ phần 36.62 ⁽²⁾	Hà Nội	60%	60%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH 36 HOME ⁽³⁾	Hà Nội	55%	55%	Hoạt động quản lý, vận hành nhà chung cư

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng đầu tư vốn số 03/2014/HĐĐTĐV ngày 24/10/2014 giữa Tổng Công ty 36 và Công ty TNHH BOT 36.71, Tổng Công ty sẽ thực hiện giải ngân vốn cho Công ty TNHH BOT 36.71 căn cứ theo từng Giấy đề nghị giải ngân vốn đầu tư dự án. Trong đó 75% số vốn giải ngân là vốn Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, 25% là vốn tự có và huy động khác của Tổng Công ty và được ghi nhận là vốn góp vào Công ty TNHH BOT 36.71. Theo đó phần vốn giải ngân được ghi nhận là khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là 279.501.000.000 đồng, phần vốn giải ngân vượt quá vốn điều lệ được ghi nhận là khoản Phải thu khác trên Báo cáo tài chính riêng (Chi tiết tại Thuyết minh số 7).

⁽²⁾ Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần 36.62 theo Quyết định số 01a/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty với số vốn góp là 30.000.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần 36.62.

⁽³⁾ Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH 36 HOME theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2017 của HĐQT Tổng Công ty 36-CTCP với số vốn góp là 1.100.000.000 đồng, tương đương 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH 36HOME.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30%	Xây lắp
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình (*)	Hà Nội	40%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6

(*) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Tổng Công ty có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp sau chuyển nhượng là 149.600.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn là 40%. Tính đến 31/12/2017, Tổng Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng và góp đủ vốn tại Công ty TNHH BOT QL 6 Hòa Lạc - Hòa Bình.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	108.385.555.669	45.952.067.351
Ban Quản lý Dự án Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Khu vực phía Nam	9.865.933.850	14.811.343.700
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ	8.257.527.000	15.936.126.060
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng cục thuế	54.439.973.000	-
Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	14.369.472.822	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	9.175.708.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.276.940.997	15.204.597.591
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	277.093.074.831	313.492.212.613
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884
Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam	58.060.424.162	57.451.423.995
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	32.541.634.957	70.392.831.746
Ban Quản lý Dự án Văn phòng Chính Phủ	33.414.629.615	10.876.530.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	98.715.792.213	120.410.832.988
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	84.609.404.614	126.827.139.243
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	8.256.529.408	37.783.227.227
Ban Quản lý Dự án 678- Bộ Quốc phòng	23.466.403.216	43.224.329.770
Ban Quản lý Dự án Cầu Hải Phòng - Hải phòng	10.240.713.174	10.240.713.174
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	15.027.537.112	10.742.671.680
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.618.221.704	24.836.197.392
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	62.994.771.318	173.503.321.848
Ban Quản lý các Dự án huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An	18.244.985.245	32.334.241.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	9.299.809.059	66.939.213.137
Công ty TNHH BOT 36.71	-	23.057.963.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	17.143.221.464
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.141.511.933	34.028.683.247
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	45.960.622.821	73.072.113.970
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nghệ An	-	19.988.670.453
Đại học Y khoa Vinh	15.426.536.000	21.426.536.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.534.086.821	31.656.907.517
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	51.841.829.679	62.186.145.328
Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng	6.384.612.634	33.038.165.000
Công an Tỉnh Thanh Hóa	13.411.672.000	15.774.400.000
Trường Sĩ quan Chính trị	18.767.535.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.278.010.045	13.373.580.328
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	34.916.540.742	64.048.107.597
Bộ Tư lệnh Hải quân	11.077.553.062	19.900.920.363
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.838.987.680	44.147.187.234

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (tiếp)		
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	64.464.743.840	72.307.825.730
Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	16.523.759.000	29.558.723.000
Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh	12.267.665.564	20.646.765.789
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.673.319.276	22.102.336.941
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	18.953.539.041	48.262.183.199
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6	8.218.469.182	20.500.948.220
Ban Quản lý Dự án 46	-	9.388.111.921
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.735.069.859	18.373.123.058
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	31.080.252.128	44.414.836.039
Ban Quản lý Dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải	9.336.967.377	15.784.765.327
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.743.284.751	28.630.070.712
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	69.051.043.623	82.270.869.097
Hội cựu chiến binh Việt Nam	12.774.945.000	14.213.399.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	56.276.098.623	68.057.470.097
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	33.151.684.608	47.482.918.636
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	34.772.163.550	11.159.829.459
- <i>Tại Trung tâm Bom mìn 20</i>	60.423.932.874	65.986.284.517
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	27.364.043.083	19.678.226.035
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	2.867.708.522	2.884.878.541
	1.007.930.910.943	1.253.528.959.203

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

51.055.833.538 151.140.511.865

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	16.280.662.600	-	111.835.031.372	-
Công ty Cổ phần 36.55	-	-	89.564.095.320	-
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	-	-	7.251.188.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng	13.773.354.000	-	-	-
Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	-	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.507.308.600	-	15.019.748.052	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	49.873.132.235	-	33.058.563.451	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước	1.253.169.562	-	5.825.049.000	-
Việt Nam	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật	14.218.235.000	-	-	-
liệu Xây dựng Cát Linh	-	-	-	-
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	6.131.690.380	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp	6.400.000.000	-	-	-
Việt Nam	-	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	21.870.037.293	-	27.233.514.451	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	141.210.128.738	-	150.351.248.083	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH	17.524.353.000	-	17.524.353.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ	39.844.249.200	-	39.844.249.200	-
Tòa nhà An Thịnh				
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	9.673.543.050	-	25.038.392.250	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp CDS	41.380.704.600	-	58.158.742.800	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	32.787.278.888	-	9.785.510.833	-
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	1.025.992.899	-	1.636.880.900	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	1.301.740.000	-	116.045.256	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	88.057.794.087	-	100.878.187.575	-
Công ty TNHH Cơ điện AT&T	-	-	46.172.000.000	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Châu Á	45.000.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	43.057.794.087	-	54.706.187.575	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	1.410.452.677	-	745.030.500	-
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	2.103.935.767	-	3.902.470.767	-
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	1.005.261.722	-	1.191.067.000	-
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	50.000.000	-	2.413.335.024	-
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	231.772.300	-	116.974.204	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	49.747.000	-	-	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	-	-	42.343.731	-
- <i>Tại Trung tâm Bom mìn 20</i>	500.000.000	-	-	-
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	50.000.000	-	-	-
	303.150.620.025	-	406.287.177.863	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.001.245.418	-	437.178.500	-
- Phải thu về Bảo hiểm	11.234.127	-	-	-
- Phải thu khác	282.567.206.744	-	187.903.088.522	-
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	222.446.244.891	-	140.115.249.648	-
Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71	203.017.553.131	-	138.566.391.979	-
tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)				
Phải thu cổ tức năm 2016 tại Công ty Cổ phần 36.55	742.200.454	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần 36.55	16.088.494.567	-	-	-
Phải thu khác	2.597.996.739	-	1.548.857.669	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp)				
+ <i>Tại Công ty 36.25</i>	7.327.333.140	-	12.366.906.239	-
Nguyễn Đăng Thuấn	2.893.940.227	-	12.345.012.511	-
Phải thu khác	4.433.392.913	-	21.893.728	-
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	22.202.197.085	-	18.894.725.221	-
Nguyễn Minh Quang	19.848.916.954	-	18.793.633.607	-
Phải thu khác	2.353.280.131	-	101.091.614	-
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	4.024.850.810	-	1.245.667.512	-
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	154.116.037	-	1.486.673.903	-
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	201.156.000	-	5.248.900	-
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	845.291.533	-	27.020.636	-
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	-	-	12.906.535	-
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	15.927.771.330	-	6.971.266.747	-
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	1.973.401.181	-	1.776.656.665	-
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	5.377.425.826	-	4.893.433.965	-
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	-	-	47.156.469	-
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	1.740.101.138	-	-	-
+ <i>Tại Công ty 36.97</i>	347.317.773	-	60.176.082	-
- Phải thu tạm ứng	287.101.284.182	-	242.680.040.889	-
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	8.029.791.330	-	1.486.206.412	-
Tạm ứng thực hiện dự án Nhà B6 Giảng Võ	6.028.240.410	-	637.466.538	-
Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định Công	1.534.475	-	80.772.289	-
Tạm ứng thực hiện dự án Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	2.000.016.445	-	606.103.466	-
Phải thu cá nhân khác	-	-	161.864.119	-
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	55.021.757.356	-	45.331.836.884	-
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	22.546.037.160	-	5.038.881.399	-
Nguyễn Mạnh Hải	22.200.365.259	-	4.890.878.221	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	345.671.901	-	148.003.178	-
+ <i>Tại Công ty 36.25</i>	11.980.851.355	-	22.238.450.775	-
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	5.845.443.410	-	18.830.419.096	-
Bùi Quang Bát	3.473.068.401	-	3.155.190.791	-
Ông Nguyễn Xuân Phương	-	-	12.432.549.135	-
Nguyễn Đình Trọng	1.749.943.175	-	3.242.679.170	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	622.431.834	-	-	-
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	100.722.199.524	-	76.106.117.673	-
Đặng Thái Hùng	34.496.339.021	-	38.020.090.640	-
Nguyễn Văn Căn	34.259.866.524	-	34.884.132.440	-
Nguyễn Đức Cường	25.423.580.658	-	162.639.008	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	6.542.413.321	-	3.039.255.585	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp)				
- Phải thu tạm ứng (tiếp)				
+ Tại Công ty 36.63	33.658.858.562	-	37.358.547.095	-
Bùi Xuân Khánh	9.443.338.449	-	8.125.531.900	-
Nguyễn Trung Hiếu	16.716.599.655	-	15.842.300.109	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	7.498.920.458	-	13.390.715.086	-
+ Tại Công ty 36.64	2.313.227.948	-	2.084.389.712	-
+ Tại Công ty 36.72	22.269.911.103	-	14.901.720.421	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	519.150.932	-	124.205.461	-
+ Tại Công ty 36.32	4.258.465.864	-	4.703.146.324	-
+ Tại Công ty 36.65	16.101.103.341	-	13.596.781.231	-
+ Tại Công ty 36.68	-	-	715.252.983	-
+ Tại Chi nhánh Lào	2.745.530.134	-	-	-
+ Tại Công ty 36.97	1.088.956.163	-	164.085.423	-
	570.680.970.471	-	431.020.307.911	-

b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	775.042.657.560	-	764.245.191.967	-
- Ký cược, ký quỹ	7.050.000.000	-	-	-
	782.092.657.560	-	764.245.191.967	-

(*) Đây là khoản phải thu với Công ty TNHH BOT 36.71 bao gồm 978,060 tỷ là phải thu về cho vay, tiền lãi cho vay và các khoản thu chi hộ.

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tại Văn phòng Công ty	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
Công ty Liên danh xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
+ Tại Công ty 36.67	54.360.593.884	54.360.593.884	55.691.891.731	55.691.891.731
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 678	-	-	122.859.881	122.859.881
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 808	-	-	114.853.944	114.853.944
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	-	-	897.720.000	897.720.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	-	-	195.864.022	195.864.022

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tiếp)				
+ Tại Công ty 36.20	1.722.899.000	-	1.923.384.000	200.485.000
Ban Quản lý Dự án Tân Lập	-	-	200.485.000	200.485.000
UBND Huyện Diễn Châu	1.722.899.000	-	1.722.899.000	-
+ Tại Công ty 36.30	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000
Ban Quản lý công trình giao thông Nghệ An	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000
Ban Quản lý Dự án 46	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Tại Công ty 36.32	5.308.465.081	5.308.465.081	17.143.221.464	17.143.221.464
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	5.308.465.081	17.143.221.464	17.143.221.464
+ Tại Công ty 36.65	1.537.654.429	1.537.654.429	4.175.071.429	4.175.071.429
Ban Quản lý Dự án Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	-	-	2.637.417.000	2.637.417.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand	725.267.051	725.267.051	725.267.051	725.267.051
Nhà máy Z175 - Tổng cục CNQP	812.387.378	812.387.378	812.387.378	812.387.378
	67.193.212.529	65.470.313.529	83.197.168.759	81.474.269.759

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.895.957.240	-	30.997.823.814	-
- Công cụ, dụng cụ	264.386.800	-	175.683.264	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.593.018.142.457	-	2.008.211.774.425	-
- Thành phẩm	8.351.452.544	-	5.409.608.367	-
	1.623.529.939.041	-	2.044.794.889.870	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	1.593.018.142.457	-	2.008.211.774.425	-
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	821.182.460.910	-	1.123.266.129.096	-
Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình (1)	428.073.180.111	-	362.398.137.640	-
Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (2)	8.708.144.086	-	603.597.318.042	-
Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (3)	384.401.136.713	-	157.270.673.414	-
- Tại Công ty 36.66	89.658.045.185	-	122.379.731.665	-
Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội (Phần thân)	7.770.771.628	-	6.327.753.639	-
Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2)	21.561.685.970	-	87.169.851.449	-
Công trình: Nhà Trung tâm đào tạo - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	3.519.434.673	-	3.681.772.368	-
Công Trình: Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần hoàn thiện (gói thầu 31 và 32)	37.843.565.394	-	-	-
Công trình khác	18.962.587.520	-	25.200.354.209	-
- Tại Công ty 36.67	94.970.320.754	-	197.951.255.456	-
Công trình Kiểm toán Nhà nước (G2 Phần thân)	16.448.401.982	-	9.082.634.214	-
Công trình Kiểm toán Nhà nước cơ sở 2 - Phần điều hòa không khí	24.437.944.564	-	-	-
Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt trong	1.104.663.267	-	35.189.737.376	-
Công trình Văn phòng Chính Phủ phần hoàn thiện	-	-	85.705.648.652	-
Công trình khác	52.979.310.941	-	67.973.235.214	-
- Tại Trung tâm Bom mìn 20	79.072.138.780	-	80.030.034.713	-
Công trình Hệ thống thủy lợi Ngân Trươi	61.770.021.330	-	61.770.021.330	-
Công trình khác	17.302.117.450	-	18.260.013.383	-
- Tại Công ty 36.25	22.027.720.401	-	20.721.405.315	-
Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	12.156.931.694	-	13.256.219.619	-
Công trình khác	9.870.788.707	-	7.465.185.696	-
- Tại Công ty 36.32	105.821.705.734	-	154.711.994.184	-
Công trình Thủy điện Khe Bó	4.375.672.409	-	10.362.389.531	-
Công trình Thủy điện Nậm Mô	20.329.731.434	-	20.289.731.434	-
Công trình: Quốc lộ 6, đường Hòa Lạc - Hòa Bình	12.082.431.489	-	29.790.905.032	-
Công trình Nhà thí nghiệm Formosa Hà Tĩnh	-	-	26.860.148.734	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án (tiếp)				
Công trình Đường Yên Tĩnh - Hữu Khuông	27.986.061.793	-	32.860.104.442	-
Công trình: Xây dựng hồ sinh học	5.496.112.580	-	-	-
Công trình khác	35.551.696.029	-	34.548.715.011	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	170.337.022.936	-	131.722.570.227	-
Đại học Kinh tế Quốc Dân	32.166.513.041	-	29.079.092.045	-
Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	79.718.390.292	-	84.085.289.019	-
Xây dựng phần thân Xã Đàn (Gói 32)	24.779.021.497	-	-	-
Công trình khác	33.673.098.106	-	18.558.189.163	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	22.636.176.761	-	40.973.952.868	-
Công trình Formosa Hà Tĩnh	-	-	15.673.140.198	-
Công trình Đại học Kinh tế Quốc dân	12.251.810.183	-	16.288.924.627	-
Công trình khác	10.384.366.578	-	9.011.888.043	-
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	25.189.416.433	-	18.159.202.183	-
Công trình Dự án 4/678	4.886.899.491	-	3.350.822.635	-
Công trình Trường Sỹ quan Chính trị gói N1	392.312.147	-	3.820.060.109	-
Công trình Viện 78 phần thân hoàn	12.409.239.626	-	-	-
Công trình khác	7.500.965.169	-	10.988.319.439	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	14.295.352.791	-	12.890.449.216	-
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	23.563.355.439	-	343.080.155	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	51.298.685.979	-	33.159.890.956	-
Công trình Ngân Hàng Nhà Nước	15.203.287.555	-	8.633.648.444	-
Công trình tòa nhà VNCC Gói 16	14.672.006.674	-	5.409.388.548	-
Công trình khác	21.423.391.750	-	19.116.853.964	-
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	21.083.123.240	-	22.507.774.262	-
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	23.353.207.242	-	24.978.227.330	-
Công trình Thi công trạm thu phí đường Hòa Lạc - Hòa Bình	16.808.608.800	-	8.585.008.980	-
Công trình khác	6.544.598.442	-	16.393.218.350	-
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	1.850.846.644	-	1.301.009.618	-
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	26.678.563.228	-	23.115.067.181	-
	1.593.018.142.457	-	2.008.211.774.425	-

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex – viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng dự án B6). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 nên Tổng Công ty 36 đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 nhận trở lại thực hiện Dự án. Hiện nay Dự án đang tiếp tục được triển khai.

(2) Dự án Metropolitan CT36 được Sở Xây dựng Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 18/7/2014. Ngày 21/7/2014, Dự án chính thức khởi công. Tổng mức đầu tư dự án 967,428 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Công trình đã hoàn thành bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 02/10/2017 và đang trong quá trình bàn giao nhà cho khách hàng.

(3) Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La được Bộ Quốc phòng phê duyệt theo Quyết định số 4974/QĐ-BQP ngày 20/12/2012. Mục đích đầu tư: Phục vụ tái định cư các hộ gia đình tại khu tập thể 256 ngõ Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và các hộ gia đình cán bộ phải di chuyển để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án 678; Để làm nhà công vụ hoặc bán cho cán bộ công tác tại cơ quan Bộ Quốc phòng chưa có nhà ở theo diện chính sách được Bộ Quốc phòng phê duyệt. Tổng mức đầu tư dự án là 676,748 tỷ đồng.

Do 03 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sản thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sản thương mại, cho thuê.

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	110.078.018.946	102.852.694.025
<i>Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (*)</i>	<i>60.223.071.284</i>	<i>50.983.639.925</i>
<i>Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (*)</i>	<i>-</i>	<i>31.871.295.905</i>
<i>Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (*)</i>	<i>36.374.547.765</i>	<i>14.881.978.943</i>
<i>Dự án số 6,8 Chùa Bộc (**)</i>	<i>13.480.399.897</i>	<i>5.115.779.252</i>
- Mua sắm tài sản	40.635.000	-
	<u>110.118.653.946</u>	<u>102.852.694.025</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9. Công trình " Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và Dự án 4- Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La vẫn tiếp tục thực hiện tuy nhiên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sản thương mại, cho thuê. Công trình Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội trong năm 2017 đã bàn giao đưa vào sử dụng.

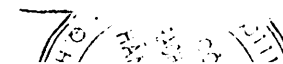
(**) Xem chi tiết thông tin dự án tại Thuyết minh số 13. Các khoản chi phí đang tập hợp trên chi tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm các chi phí liên quan đến dự án như: Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và chi phí lãi vay của khoản tiền mua đất.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	194.072.923.767	258.657.824.223	158.897.579.346	6.081.887.392	617.710.214.728
- Mua trong năm	56.323.864.626	-	-	2.136.400.000	58.460.264.626
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	86.758.350.583	-	-	-	86.758.350.583
- Tăng khác	27.287.000	-	-	-	27.287.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.315.105.708)	(7.040.891.546)	-	(54.355.997.254)
Số dư cuối năm	337.182.425.976	211.342.718.515	151.856.687.800	8.218.287.392	708.600.119.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.878.870.521	206.969.247.898	145.212.831.943	2.208.067.014	384.269.017.376
- Khấu hao trong năm	11.647.730.218	18.084.444.067	7.879.735.693	1.537.268.801	39.149.178.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.029.696.870)	(6.900.609.005)	-	(48.930.305.875)
Số dư cuối năm	41.526.600.739	183.023.995.095	146.191.958.631	3.745.335.815	374.487.890.280
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	164.194.053.246	51.688.576.325	13.684.747.403	3.873.820.378	233.441.197.352
Tại ngày cuối năm	295.655.825.237	28.318.723.420	5.664.729.169	4.472.951.577	334.112.229.403

(*) Là giá trị tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty 36 tại Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội đã hoàn thành nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng từ ngày 02/10/2017.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.951.903.850 đồng.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	488.300.000	488.300.000
- Mua trong năm	31.385.135.374	-	31.385.135.374
Số dư cuối năm	31.385.135.374	488.300.000	31.873.435.374
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	223.107.489	223.107.489
- Khấu hao trong	-	56.786.405	56.786.405
Số dư cuối năm	-	279.893.894	279.893.894
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	265.192.511	265.192.511
Tại ngày cuối năm	31.385.135.374	208.406.106	31.593.541.480

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của mảnh đất tại ngõ 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội với tổng diện tích 331 m2 được Tổng Công ty đầu tư trong năm.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm: Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/7/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m2, tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m2 và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất, bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước với tổng giá trị tại thời điểm 31/12/2017 là 350.000.000.000 đồng nằm trong Dự án công trình cao tầng, kết hợp dịch vụ thương mại.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	216.418.324	1.800.995.600
- Chi phí chung của công trình xây dựng	14.279.120.364	8.123.420.563
- Chi phí thuê kho bãi	-	130.498.110
	14.495.538.688	10.054.914.273
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.335.788.315	34.234.331.904
- Phí môi giới Bất động sản của Dự án 55 Định Công chưa bàn giao nhà cho khách hàng	-	62.976.077.528
- Chi phí thuê đất nhiều năm chờ phân bổ	1.711.692.279	-
- Phí môi giới Bất động sản của Dự án B6 Giang Võ chưa bàn giao nhà cho khách hàng	1.739.241.288	-
- Chi phí khác	1.099.322.323	1.104.824.066
	27.886.044.205	98.315.233.498

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.098.571.239.365	1.098.571.239.365	1.252.699.237.009	1.795.207.863.529	556.062.612.845	556.062.612.845
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	351.999.087.275	351.999.087.275	61.451.296.880	413.450.384.155	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai</i>	42.538.543.431	42.538.543.431	5.669.114.363	48.207.657.794	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)</i>	282.448.762.742	282.448.762.742	303.708.312.424	433.421.827.941	152.735.247.225	#####
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)</i>	385.009.845.917	385.009.845.917	817.370.513.342	805.407.260.637	396.973.098.622	#####
<i>Vay cá nhân (3)</i>	36.575.000.000	36.575.000.000	64.500.000.000	94.720.733.002	6.354.266.998	6.354.266.998
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.600.000.000	44.600.000.000	9.600.000.000	44.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Hà Nội (4)</i>	44.600.000.000	44.600.000.000	9.600.000.000	44.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
	1.143.171.239.365	1.143.171.239.365	1.262.299.237.009	1.839.807.863.529	565.662.612.845	565.662.612.845
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	895.643.140.383	895.643.140.383	62.765.600.738	78.529.557.770	879.879.183.351	879.879.183.351
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)</i>	861.772.464.613	861.772.464.613	62.765.600.738	44.658.882.000	879.879.183.351	879.879.183.351
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội</i>	33.870.675.770	33.870.675.770	-	33.870.675.770	-	-
	895.643.140.383	895.643.140.383	62.765.600.738	78.529.557.770	879.879.183.351	879.879.183.351
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.600.000.000)	(44.600.000.000)	(9.600.000.000)	(44.600.000.000)	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	851.043.140.383	851.043.140.383			870.279.183.351	870.279.183.351

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TCT36 ngày 03/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Tổng Công ty 36 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án SXKD lĩnh vực thi công, xây lắp năm 2016-2017;
 - + Thời hạn vay: Quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm đã ký kết tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/Vietinbank-Incotra/HĐTC ngày 02/07/2012 và các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng vay có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2017: 152.735.247.225 đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng bao gồm 02 Hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐTDPK/2015 ngày 25/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty 36 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện Dự án QL19 đoạn KM17 + 027 - KM50 + 00 trên địa phận tỉnh Bình Định và đoạn KM108 + 00 - KM131 + 300 trên địa phận tỉnh Gia Lai;
 - + Thời hạn vay: 21 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định trong từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn mỗi khế ước tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm:
Thế chấp bằng tài sản hình thành trên đất tại địa chỉ 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bên vay ;
Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ Quyền đòi nợ đã hình thành (đã có hoặc chưa có khối lượng nghiệm thu) phát sinh từ dự án/hợp đồng thực hiện được Bên Ngân hàng tài trợ;
Thỏa thuận khác (nếu có);
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2017: 1.525.982.743 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐHM/2017 ngày 15/05/2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng và Tổng Công ty 36 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi của Khách hàng; Phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng được Bên Ngân hàng chấp thuận; Nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ thi công các hợp đồng đầu ra;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định cụ thể trong khế ước hoặc văn bản liên quan từng lần nhận nợ. Thời gian mỗi khế ước không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền quy định của Bên Ngân hàng; Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tuân thủ theo quy định của Bên ngân hàng; Thẻ chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận; Thẻ chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2017: 395.447.115.879 đồng.
- (3) Vay cá nhân gồm các Hợp đồng vay với các cá nhân trong năm 2017 bao gồm các điều khoản chung như sau:
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng ;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2017 có tính lãi : 6.000.000.000 đồng, số dư gốc vay tại 31/12/2017 không tính lãi: 354.266.998 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TC36 ngày 25/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty 36 có các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay VAT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;
 - + Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTCQTS/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2017: 879.938.065.351 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 9.600.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	341.990.307.459	341.990.307.459	466.589.249.341	466.589.249.341
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	34.335.495.112	34.335.495.112	31.840.444.411	31.840.444.411
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	20.251.819.640	20.251.819.640	20.667.737.225	20.667.737.225
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao CB	23.647.175.510	23.647.175.510	14.556.236.675	14.556.236.675
Công ty cổ phần Năng lượng Thăng Long	17.535.132.615	17.535.132.615	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	20.092.492.352	20.092.492.352	49.830.690.982	49.830.690.982
Các khoản phải trả người bán khác	226.128.192.230	226.128.192.230	349.694.140.048	349.694.140.048
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	289.785.832.246	289.785.832.246	274.004.195.692	274.004.195.692
Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú	9.287.876.655	9.287.876.655	12.528.106.269	12.528.106.269
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	1.639.240.900	1.639.240.900	13.102.965.818	13.102.965.818
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	22.904.591.000	22.904.591.000	52.970.318.000	52.970.318.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	476.011.242	476.011.242	11.008.075.632	11.008.075.632
Các khoản phải trả người bán khác	255.478.112.449	255.478.112.449	184.394.729.973	184.394.729.973
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	146.807.758.717	146.807.758.717	83.797.069.708	83.797.069.708
Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Công ty Cổ phần 36.55	71.085.607.173	71.085.607.173	39.846.681.185	39.846.681.185
Các khoản phải trả người bán khác	37.222.151.544	37.222.151.544	5.450.388.523	5.450.388.523
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	31.856.599.678	31.856.599.678	46.723.061.876	46.723.061.876
Công ty Cổ phần TABICO Nghệ An	5.629.074.000	5.629.074.000	11.508.050.400	11.508.050.400
Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh	9.576.193.520	9.576.193.520	10.304.495.920	10.304.495.920
Các khoản phải trả người bán khác	16.651.332.158	16.651.332.158	24.910.515.556	24.910.515.556
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	38.963.000.156	38.963.000.156	60.460.082.460	60.460.082.460
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	71.629.507.502	71.629.507.502	75.168.996.812	75.168.996.812
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	82.410.496.189	82.410.496.189	82.705.664.736	82.705.664.736
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	252.068.948.556	252.068.948.556	174.243.478.478	174.243.478.478
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đồng Tiến	19.591.470.421	19.591.470.421	20.786.351.308	20.786.351.308
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	29.485.194.907	29.485.194.907	14.829.592.506	14.829.592.506
Công ty Cổ phần Nhật Nam	24.846.754.586	24.846.754.586	2.688.320.508	2.688.320.508
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	24.215.326.020	24.215.326.020	650.947.324	650.947.324
Các khoản phải trả người bán khác	153.930.202.622	153.930.202.622	135.288.266.832	135.288.266.832
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	23.412.733.656	23.412.733.656	35.551.539.256	35.551.539.256
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	112.587.863.251	112.587.863.251	100.851.080.149	100.851.080.149
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	39.382.887.448	39.382.887.448	18.508.501.704	18.508.501.704
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	101.237.761.229	101.237.761.229	104.596.187.609	104.596.187.609

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (tiếp)				
- Tại Công ty 36.69	952.838.890	952.838.890	904.277.450	904.277.450
- Tại Công ty 36.72	38.998.015.511	38.998.015.511	64.448.763.428	64.448.763.428
- Tại Công ty 36.97	15.218.487.270	15.218.487.270	12.987.704.684	12.987.704.684
	1.587.303.037.758	1.587.303.037.758	1.601.539.853.383	1.601.539.853.383
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.587.303.037.758	1.587.303.037.758	1.481.102.833.925	1.481.102.833.925
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	120.437.019.458	120.437.019.458
	1.587.303.037.758	1.587.303.037.758	1.601.539.853.383	1.601.539.853.383
c) Phải trả là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	72.001.607.173	72.001.607.173	39.846.681.185	39.846.681.185

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	145.345.493.234	714.571.856.836
Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	-	621.680.922.836
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng cục thuế	-	91.391.934.000
Khách hàng mua nhà Dự án 4 - 678 Bộ Quốc Phòng	112.925.924.262	-
Khách hàng mua nhà Dự án B6 Giảng Võ	18.549.845.929	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	13.869.723.043	1.499.000.000
- Tại Công ty 36.67	120.873.068.157	359.020.287.694
Ban Quản lý Dự án Công trình Văn phòng Chính Phủ	-	88.877.737.854
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	28.917.430.585	72.638.590.454
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ quan Kiểm toán nhà nước	80.508.307.650	170.981.186.840
Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam	26.535.431	22.692.517.884
Các khoản khách hàng trả trước khác	11.420.794.491	3.830.254.662
- Tại Công ty 36.66	342.167.748.659	165.492.208.954
Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế	217.117.185.600	137.130.142.000
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	45.529.257.000	-
Học Viện Quân Y	20.149.682.000	5.000.000.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	59.371.624.059	23.362.066.954
- Tại Công ty 36.62	238.763.577.997	278.350.560.640
Bệnh Viện Trung ương Quân đội 108	-	202.473.982.500
Tổng Cục Chính trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	184.622.714.073	-
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	14.794.800.339	13.967.538.140
Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng	39.109.268.000	54.000.000.000
Ban Quản lý Dự án các công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	-	5.733.149.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	236.795.585	2.175.891.000

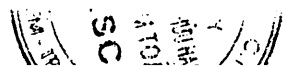
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	13.021.216.041	66.710.696.640
Ban Quản lý Dự án 678	1.576.601.764	43.547.040.640
Trường Sĩ quan Chính trị	-	23.163.656.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	11.444.614.277	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	32.981.661.384	57.527.498.993
Cục Quản Trị - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	29.370.043.148	52.567.325.893
Các khoản khách hàng trả trước khác	3.611.618.236	4.960.173.100
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	5.871.557.998	18.544.706.953
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	-	18.512.808.714
Các khoản khách hàng trả trước khác	5.871.557.998	31.898.239
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	15.765.649.800	38.432.224.800
Bộ tư lệnh Tăng thiết giáp	6.000.000.000	13.657.714.000
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6	7.171.638.800	7.171.638.800
Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Trị	2.500.000.000	8.500.000.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	94.011.000	9.102.872.000
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	11.541.091.000	7.699.639.000
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	3.914.948.230	8.791.588.532
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	23.780.410.500	2.261.308.000
Sở xây dựng Lai Châu - Công trình Trụ sở HK các CQSN tỉnh Lai Châu	-	2.261.308.000
Ngân hàng Chính sách xã hội Hà Nội	4.633.423.200	-
Nhà máy Thuốc lá Thăng Long	19.146.987.300	-
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	703.662.000	439.786.000
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	5.772.097.000	3.119.846.000
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	37.784.418.607	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	180.115.000	2.650.219.700
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	13.157.152.000	-
	1.011.623.867.607	1.723.612.428.742

CÔNG
CHÍNH
K
A/
OAN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	199.146.927.960	19.185.194.360	211.430.875.980	82.743.142.038	57.733.713.768	14.894.475.408
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.015.514.066	16.520.513.546	16.220.848.487	-	3.315.179.125
- Thuế thu nhập cá nhân	87.783.943	217.007.409	1.683.131.209	1.689.090.601	78.497.525	191.354.566
- Thuế tài nguyên	-	152.435.617	1.663.413.560	1.629.864.910	-	185.984.267
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.478.461	30.262.097.515	30.260.589.476	-	55.986.500
- Các loại thuế khác	2.000.000	509.064.197	522.064.197	1.030.128.394	1.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.577	57.091.983	2.668.888.484	2.657.719.243	36.577	68.261.224
	199.236.748.480	23.190.786.093	264.750.984.491	136.231.383.149	57.813.247.870	18.711.241.090

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- DA4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	5.200.000	1.282.880.450
- Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn:	19.075.745.592	37.420.605.926
<i>Chi phí trích trước thực hiện Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội</i>	3.671.517.999	-
<i>Chi phí vật tư công trình Phần thân Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Nghệ An</i>	-	2.910.509.914
<i>Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Nhôm Kính</i>	-	656.680.830
<i>Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Xây lắp</i>	-	1.001.000.000
<i>Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Bạch Mai - CS 2</i>	-	-
<i>Chi phí vật tư công trình 25H - Điện nước, thiết bị</i>	-	601.741.250
<i>Chi phí vật tư công trình hệ thống vách, cửa nhôm kính dự án 24 Định Công</i>	-	3.089.233.036
<i>Chi phí thi công công trình Bảo vệ Hồ Tân Xã và Cải tạo Suối Dừa Gai</i>	-	-
<i>Chi phí vật tư hạng mục B6 phần ngầm</i>	-	3.117.728.669
<i>Chi phí vật tư hạng mục nhôm kính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	-	3.312.100.000
<i>Chi phí thi công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần hoàn thiện (Gói thầu số 31)</i>	250.447.035	-
<i>Chi phí vật tư công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội Phần thân</i>	1.290.741.368	1.396.548.608
<i>Chi phí vật tư công trình Nhà máy Z133 Tổng Cục Kỹ thuật gói 8</i>	-	1.841.776.705
<i>Chi phí vật tư công trình đập Cao Sơn</i>	-	240.831.008
<i>Chi phí công trình Đồn Ba Lin 625 Quảng Trị Gói 16</i>	-	223.457.426
<i>Chi phí công trình Sở chỉ huy BP Quảng Trị (Gói 13A)</i>	-	447.605.820
<i>Chi phí công trình Cải tạo Nâng cấp TTHL DBĐV tỉnh Tuyên Quang</i>	-	-
<i>Chi phí công trình Khối nhà ở cao tầng Lô 1, Lô 2</i>	3.745.934.824	-
<i>Chi phí công trình Khối nhà ở cao tầng Lô 2</i>	-	-
<i>Chi phí công trình Trường Sĩ Quan Chính Trị Gói N1</i>	55.350.000	-
<i>Chi phí công trình 176 Trường Chinh Cọc Đại Trà</i>	-	-
<i>Chi phí công trình Thi công cọc đại trà Xã Đàn - Gói thầu 16</i>	1.592.933.291	1.034.525.084
<i>Chi phí công trình Thi công cọc thí nghiệm DADT XD TT phát thanh truyền hình Quân đội</i>	37.176.318	1.065.460.000
<i>Trích trước chi phí Thi công xây dựng tường vây, phá dỡ công trình hiện trạng TTPHTH Quân đội</i>	2.164.407.391	-
<i>Chi phí công trình Tòa soạn Báo Nông thôn</i>	-	1.139.764.826
<i>Chi phí công trình Nhà công vụ An Khánh</i>	-	6.491.458.817
<i>Chi phí công trình VS khu cơ quan BTL</i>	-	955.253.804
<i>Chi phí công trình Ban chỉ huy Quân Sự tỉnh Quảng Trị (gói thầu số 25)</i>	-	78.000.000
<i>Chi phí công trình Công An Nam Đàn</i>	-	1.698.384.674
<i>Chi phí công trình Trường Trung cấp Luật Quảng Bình</i>	-	-
<i>Chi phí công trình Nhà làm việc kiêm kho Ngân hàng Nông nghiệp Bình Định</i>	-	674.000.000
<i>Chi phí công trình lắp đặt hệ thống thang máy trụ sở làm việc Tổng cục thuế</i>	548.277.273	5.444.545.455
<i>Chi phí công trình Văn phòng Chính Phủ</i>	4.991.273.482	-
<i>Chi phí khác</i>	727.686.611	-
	19.080.945.592	38.703.486.376

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.117.596.312	1.444.139.939
- Các khoản phải trả phải nộp khác	211.430.036.901	338.240.698.891
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	57.760.169.780	41.318.830.820
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - Các chi phí thực hiện dự án nhà B6 Giảng Võ	-	32.182.661.666
Phải trả khác về thuế GTGT 2% đã tạm nộp ở các địa phương	6.912.542.992	6.217.283.220
Phải trả về phí bảo trì Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	16.920.754.590	-
Phải trả về tiền lãi vay theo thông báo ngân hàng	2.429.416.091	-
Phải trả khác	31.497.456.107	2.918.885.934
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	-	85.803.619.968
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	-	24.184.410.795
Phải trả ông Nguyễn Đức Thắng về chi phí công trình	-	13.360.680.020
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	-	15.514.747.729
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	-	9.488.635.813
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	-	9.729.011.509
Phải trả các đối tượng khác	-	13.526.134.102
+ <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	34.053.387.513	12.405.623.804
Phải trả ông Trịnh Văn Hiền về chi phí công trình	8.252.355.037	12.023.066.858
Phải trả ông Trương Công Sơn về chi phí công trình	24.118.825.004	-
Phải trả ông Trương Công Thịnh về chi phí công trình	-	382.556.946
Phải trả các đối tượng khác	1.682.207.472	-
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	55.509.468.768	51.428.362.716
Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình	24.037.686.714	24.037.686.714
Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình	15.368.240.376	13.307.894.962
Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình	4.029.934.000	4.230.419.000
Phải trả ông Nguyễn Thế Vinh về chi phí công trình	3.795.058.313	3.795.058.313
Phải trả các đối tượng khác	8.278.549.365	6.057.303.727
+ <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	4.929.262.224	11.387.751.865
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	5.941.605.108	74.685.999.173
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	-	18.423.410.027
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	-	10.696.850.964
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	801.541.311	17.585.643.634
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	-	16.865.007.839
Phải trả các đối tượng khác	5.140.063.797	11.115.086.709
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	6.711.562.361	12.539.796.637
Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình	3.079.540.273	6.364.816.537
Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình	3.300.944.551	4.430.823.990
Phải trả các đối tượng khác	331.077.537	1.744.156.110
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	3.336.885.670	33.117.903.629
Phải trả ông Lê Minh Đức về chi phí công trình	245.486.047	5.696.340.716
Phải trả ông Khương Minh Thắng về chi phí công trình	-	6.064.058.735
Phải trả ông Nguyễn Quang Đạo về chi phí công trình	1.542.871.993	5.310.021.110
Phải trả các đối tượng khác	1.548.527.630	16.047.483.068
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	10.018.030.188	4.090.709.942

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp)		
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	28.156.962.173	618.096.426
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	27.538.865.747	
Phải trả ông Lương Văn Trinh về chi phí công trình	618.096.426	618.096.426
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	1.182.144.028	1.158.348.314
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	3.826.427.644	4.406.211.418
+ <i>Tại Công ty 36.97</i>	-	5.279.444.179
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	488.786	-
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	3.642.658	-
	213.547.633.213	339.684.838.830
b) Dài hạn		
- <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	762.874.796.437	521.917.549.378
+ <i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>	581.816.898.176	404.398.272.063
Phải trả BQP tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4	200.889.879.200	100.000.000.000
Phải trả về việc nhận chuyển giao dự án Xuân La	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	71.035.000.000	62.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	153.734.000.000	141.800.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	36.345.000.000	10.000.000.000
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	9.105.109.898	9.305.015.532
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án 4/678	12.376.221.512	-
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 55 Định Công	17.591.824.237	-
Phải trả các đối tượng khác	739.863.329	1.293.256.531
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	12.240.800.000	12.240.800.000
Phải trả BQP Công trình 25H - Điện nước, thiết bị	12.240.800.000	12.240.800.000
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	42.265.891.315	42.265.891.315
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	42.265.891.315	42.265.891.315
+ <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	27.254.461.000	47.253.386.000
Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa	27.254.461.000	47.253.386.000
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả BQP về kinh phí thi công gói thầu S2	6.000.000.000	6.000.000.000
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	36.436.339.359	-
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	2.895.529.992	-
Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình	4.795.021.965	-
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	6.329.653.437	-
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	9.820.746.103	-
Phải trả các đối tượng khác	12.595.387.862	-
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	3.482.600.000	3.482.600.000
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H - ĐHKK 25H Phan Đình Phùng	3.482.600.000	3.482.600.000
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	34.984.889.826	-
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	12.611.606.967	-
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	834.982.064	-
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	2.187.593.090	-
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	10.169.376.240	-
Phải trả các đối tượng khác	9.181.331.465	-

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn (tiếp)		
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	6.276.600.000	6.276.600.000
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H phần hoàn thiện	6.276.600.000	6.276.600.000
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	12.116.316.761	-
	762.874.796.437	521.917.549.378

(*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định 4 bên hợp tác thực hiện dự án. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng công ty 36 đứng ra làm đầu mối thu tiền và thanh toán cho bên bán. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng công ty 36-CTCP để điều hành quản lý dự án. Ngày 31/12/2017, 4 bên thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được xác định là Tổng Công ty 36-CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 30%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 20%. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng Nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác giải phóng mặt bằng.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	3.750.000.000	3.750.000.000
	3.750.000.000	3.750.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	566.049.351.404	1.805.889.583	-	-	567.855.240.987
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.463.893.300	38.463.893.300
Giảm vốn theo Báo cáo Quyết toán vốn Nhà nước chuyển sang CTCP được phê duyet	(136.049.351.404)	(863.956.597)	-	-	(136.913.308.001)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.907.392.777	(3.814.785.554)	(1.907.392.777)
Giảm khác	-	-	-	(316.037.764)	(316.037.764)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	941.932.986	1.907.392.777	34.333.069.982	467.182.395.745
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	941.932.986	1.907.392.777	34.333.069.982	467.182.395.745
Tăng vốn trong năm nay (*)	506.000.000.000	-	-	-	506.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	83.101.472.291	83.101.472.291
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.629.000.000)	(21.629.000.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	(739.483.026)	(739.483.026)
Số dư cuối năm nay	936.000.000.000	941.932.986	1.907.392.777	95.066.059.247	1.033.915.385.010

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Tổng Công ty 36- CTCP số 07b/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2017 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết ĐHCĐ bất thường số 02/2016/NQ-ĐHCĐ36 ngày 30/11/2016. Số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công là 50.600.000 cổ phiếu; Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu. Vốn điều lệ Công ty tăng từ 430.000.000.000 đồng lên 936.000.000.000 đồng. Việc phát hành và nộp tiền mua cổ phần đã hoàn thành trong năm 2017.

(**) Giảm khác là khoản phải nộp Bộ Quốc phòng về các khoản phí khi thực hiện rà phá bom mìn và khoản nộp phạt thuế và khoản phải nộp khác.

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHCĐ 36 ngày 10/04/2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 503đ)	5,03%	21.629.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Nhà nước	172.000.000.000	18,38%	172.000.000.000	40,00%
Cổ đông khác:	764.000.000.000	81,62%	258.000.000.000	60,00%
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	213.321.420.000	22,79%	141.522.000.000	32,91%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quán	66.512.000.000	7,11%	40.000.000.000	9,30%
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	56.411.330.000	6,03%	42.456.330.000	9,87%
- Ông Nguyễn Đăng Giáp	123.200.990.000	13,16%	93.000.000	0,02%
- Ông Nguyễn Văn Hiền	96.107.650.000	10,27%	-	0,00%
- Cổ đông khác	208.446.610.000	22,27%	33.928.670.000	7,89%
	936.000.000.000	100%	430.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	566.049.351.404
- Vốn góp tăng trong năm	506.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	136.049.351.404
- Vốn góp cuối năm	936.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.629.000.000	3.814.785.554

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.600.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.600.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	93.600.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.600.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	93.600.000	43.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.907.392.777	1.907.392.777
	1.907.392.777	1.907.392.777

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	24.056.619.532	16.822.017.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.014.747.835	16.977.664.553
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.521.444.318.975	2.293.694.433.760
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	884.848.595.346	31.997.400
	3.452.364.281.688	2.327.526.113.645
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	38.859.354.729	170.023.991.513

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.606.650.024	15.914.955.844
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.323.030.816	15.012.229.926
Giá vốn của hoạt động xây dựng	2.415.898.475.300	2.195.369.673.015
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	757.349.832.311	-
	3.214.177.988.451	2.226.296.858.785

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.423.424.549	60.455.050.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	742.200.454	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	607.378.844	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.454.184.059	-
	107.227.187.906	60.455.050.706

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	133.590.238.225	87.532.977.821
	133.590.238.225	87.532.977.821

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.975.992.815	-
	62.975.992.815	-

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	5.458.278.237	1.932.952.275
Chi phí nhân công	29.363.677.323	16.083.367.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.374.035.520	6.857.444.099
Chi phí dự phòng	1.260.649.902	1.722.899.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.141.204.095	887.121.131
Chi phí khác bằng tiền	17.981.187.052	11.657.151.100
	69.579.032.129	39.140.935.097

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	5.413.581.348	-
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu do Công ty Cổ phần 36.55 trả	1.755.147.775	1.496.182.862
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu do Công ty Cổ phần 36.62 trả	44.665.908	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	561.190.510	-
Lãi dự án của các đơn vị thành viên thực hiện	15.418.321.152	12.628.691.554
Thu nhập khác từ khoản không phải trả cho Ngân hàng SHB theo giấy xác nhận kết quả thi hành án của tòa án	1.870.675.770	-
Thu nhập khác	260.861.440	47.487.710
	25.324.443.903	14.172.362.126

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	69.008.655
Chi phí khác	-	1.015.876.996
	-	1.084.885.651

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.069.891.657	48.065.871.723
Các khoản điều chỉnh tăng	3.488.033.382	72.010.000
- Chi phí không hợp lệ	3.488.033.382	72.010.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(742.200.454)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(742.200.454)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 20%)	41.641.193.335	48.137.881.723
Thu nhập chịu thuế TNDN (thuế suất 22%) (*)	1.174.531.250	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.586.635.542	9.627.576.344
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.843.867.360	903.234.226
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.344.347.239)	(7.686.943.210)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(913.844.337)	2.843.867.360
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	64.522.770.220	31.997.400
Thu nhập chịu thuế TNDN	64.522.770.220	31.997.400
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.904.554.044	6.399.479
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản trong năm 2017	1.245.987.697	884.853.885
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	171.646.706	165.247.227
Thuế TNDN tạm nộp từ các năm trước của HĐKD bất động sản	(6.216.663.737)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(3.876.501.248)	(884.853.885)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	4.229.023.462	171.646.706
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.737.177.283	10.518.829.708
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.315.179.125	3.015.514.066

(*) Lợi nhuận trong năm 2017 phát sinh từ việc cắt giảm chi phí tiền lương phát sinh năm 2015 không hợp lý hợp lệ theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.776.806.165.754	1.337.535.915.108
Chi phí nhân công	489.696.713.787	389.326.289.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.205.965.184	28.441.679.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.935.694.820	284.808.689.007
Chi phí khác bằng tiền	115.836.686.059	164.934.238.721
	2.934.481.225.604	2.205.046.811.984

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.211.263.109	-	451.545.031.271	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.360.704.538.974	(1.722.899.000)	2.448.794.459.081	(1.722.899.000)
	2.624.915.802.083	(1.722.899.000)	2.900.339.490.352	(1.722.899.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.435.941.796.196	1.994.214.379.748
Phải trả người bán, phải trả khác	2.563.725.467.408	2.463.142.241.591
Chi phí phải trả	19.080.945.592	38.703.486.376
	4.018.748.209.196	4.496.060.107.715

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.211.263.109	-	-	264.211.263.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.576.888.982.414	782.092.657.560	-	2.358.981.639.974
	1.841.100.245.523	782.092.657.560	-	2.623.192.903.083
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.545.031.271	-	-	451.545.031.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.682.826.368.114	764.245.191.967	-	2.447.071.560.081
	2.134.371.399.385	764.245.191.967	-	2.898.616.591.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	565.662.612.845	870.279.183.351	-	1.435.941.796.196
Phải trả người bán, phải trả khác	1.800.850.670.971	762.874.796.437	-	2.563.725.467.408
Chi phí phải trả	19.080.945.592	-	-	19.080.945.592
	2.385.594.229.408	1.633.153.979.788	-	4.018.748.209.196
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.143.171.239.365	851.043.140.383	-	1.994.214.379.748
Phải trả người bán, phải trả khác	1.820.787.672.755	642.354.568.836	-	2.463.142.241.591
Chi phí phải trả	38.703.486.376	-	-	38.703.486.376
	3.002.662.398.496	1.493.397.709.219	-	4.496.060.107.715

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.315.464.837.747	1.187.777.923.959
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(1.871.866.745.529)	(818.502.300.536)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	(1.870.675.770)	-

35. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phải trả trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 liên quan đến công trình này lần lượt là 5.308.465.081 đồng, 20.329.731.434 đồng và 6.148.957.152 đồng. Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng Công ty 36 trong việc xây dựng công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 53.652.596.473 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp Giám đốc thẩm.
- Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Coma 18 đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, tuy nhiên Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 với chủ đầu tư là: 54.360.593.884 đồng. Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty 36- CTCP, đồng thời buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thực hiện thanh toán trả Tổng Công ty số tiền: 87.479.582.612 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.593.884 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 33.118.987.808 đồng). Theo bản án Phúc thẩm số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả Tổng Công ty 36 số tiền: 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, chúng tôi đã gửi đơn yêu cầu thi hành án.

Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thi Tổng Công ty 36 đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty 36 vẫn còn 6 vị trí đất thuê chưa ký hợp đồng thuê đất.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/02/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty 36- CTCP 9,5% vốn điều lệ tại Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình tương đương với 35.530.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 03/2018/HĐCNV/BOTQL6 ngày 03/02/2018. Theo đó, Số vốn góp của Tổng Công ty 36-CTCP sẽ tăng từ 40% lên đến 49,5%.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.521.444.318.975	884.848.595.346	46.071.367.367	3.452.364.281.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	105.545.843.675	127.498.763.035	5.141.686.527	238.186.293.237
Tổng chi phí mua TSCĐ				185.037.576.690
Tài sản không phân bổ				6.097.229.815.906
Tổng tài sản				6.097.229.815.906
Nợ phải trả không phân bổ				5.064.314.157.037
Tổng nợ phải trả				5.064.314.157.037

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.859.354.729	170.023.991.513
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	(5.571.944.356)	10.397.574.183
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	44.431.299.085	159.626.417.330
Thầu phụ xây lắp		128.315.343.243	63.673.566.726
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	128.315.343.243	63.673.566.726
Lãi cho vay phát sinh trong năm		100.823.367.953	45.871.604.625
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	100.710.525.802	45.871.604.625
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	112.842.151	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		51.055.833.538	151.140.511.865
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	271.161.000	46.619.407.220
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	4.815.623.747	2.859.876.432
Công ty Cổ phần 36.62	Công ty con	46.899.203	-
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	45.922.149.588	101.661.228.213
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	89.564.095.320
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	-	89.564.095.320
Phải thu khác		994.902.190.712	904.620.170.370
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	978.060.210.691	902.811.583.946
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	11.285.000	10.635.000
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	16.830.695.021	1.797.951.424
Phải trả cho người bán ngắn hạn		72.001.607.173	39.846.681.185
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	71.085.607.173	39.846.681.185
Công ty TNHH 36 HOME	Công ty con	916.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.171.638.800	15.963.227.332
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	7.171.638.800	15.963.227.332
Phải trả khác ngắn hạn		30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần 36.62	Công ty con	30.000.000.000	-
Phải trả về góp vốn liên doanh		153.734.000.000	141.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	Cổ đông lớn	153.734.000.000	141.800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.234.668.708	588.452.737
Thu nhập của HĐQT, BKS và thành viên quản lý khác	6.889.694.740	3.729.255.997

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty 36- CTCP đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp